

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.167.309.594</b>	<b>41.819.766.327</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>450.489.223</b>	<b>912.680.621</b>
1. Tiền	111	V.1.	450.489.223	912.680.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.919.518.840</b>	<b>5.793.667.956</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	11.471.889.935	7.464.082.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	187.465.000	230.058.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.720.770.759	560.134.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.460.606.854)	(2.460.606.854)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7.	<b>36.188.231.445</b>	<b>32.602.472.362</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.188.231.445	32.602.472.362
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.609.070.086</b>	<b>2.510.945.388</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	3.030.918.599	1.710.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.288.414	792.134.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		505.863.073	8.810.570
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>651.186.748.563</b>	<b>674.113.111.885</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>320.239.487</b>	<b>303.607.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		320.239.487	303.607.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>648.606.326.175</b>	<b>671.605.642.075</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	648.606.326.175	671.605.642.075
- Nguyên giá	222		796.745.928.271	792.704.266.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.139.602.096)	(121.098.624.379)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.260.182.901</b>	<b>2.203.862.810</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.260.182.901	2.203.862.810
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>705.354.058.157</b>	<b>715.932.878.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>758.760.310.384</b>	<b>710.780.222.949</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.887.757.380</b>	<b>287.939.398.519</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	87.100.645.433	50.634.866.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	3.680.882.676	14.387.031.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.885.164.226	1.155.019.128
4. Phải trả người lao động	314		2.727.985.379	4.429.552.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	116.767.435.759	91.945.165.303
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	18.000.000	18.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	31.222.600.819	29.325.092.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	60.000.000.000	96.404.728.574
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(514.956.912)	(360.056.912)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>455.872.553.004</b>	<b>422.840.824.430</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	455.872.553.004	422.840.824.430
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(53.406.252.227)</b>	<b>5.152.655.263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>(53.406.252.227)</b>	<b>5.152.655.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.033.824.245	3.033.824.245
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.831.827.945	5.831.827.945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103.829.674.417)	(45.270.766.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45.270.766.927)	(18.506.106.178)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(58.558.907.490)	(26.764.660.749)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>705.354.058.157</b>	<b>715.932.878.212</b>

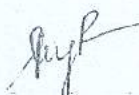
Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương

Phạm Quang Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

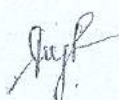
cho kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	64.709.144.183	168.075.842.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		64.709.144.183	168.075.842.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	79.856.574.935	175.595.252.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(15.147.430.752)	(7.519.410.078)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	436.083	1.707.306
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	25.410.331.302	39.152.776.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.410.331.302	39.152.776.293
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	636.029.292	5.235.716.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	2.494.586.925	7.295.930.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(43.687.942.188)	(59.202.125.874)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.		309.021.996
12. Chi phí khác	32	VI.8.	115.492.555	419.882.768
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(115.492.555)	(110.860.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(43.803.434.743)	(59.312.986.646)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(43.803.434.743)	(59.312.986.646)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(10.540)	(14.272)

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Giám đốc



Phạm Quang Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp trực tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	53.525.999.900	140.001.570.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2.154.237.061)	(22.413.740.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.308.453.115)	(12.715.510.355)
4. Tiền chi trả lãi	4	(2.483.455.471)	(11.026.796.876)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.502.918.238	3.588.504.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(3.188.496.646)	(4.795.183.236)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>44.894.275.845</b>	<b>92.638.844.436</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.083	1.707.306
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>436.083</b>	<b>1.707.306</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.580.000.000	42.738.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.652.743.140)	(135.840.743.140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45.072.743.140)</b>	<b>(93.102.743.140)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(178.031.212)</b>	<b>(462.191.398)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	628.520.435	912.680.621
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>450.489.223</b>	<b>450.489.223</b>

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương



Phạm Quang Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400253188 ngày 06 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 03 năm 2017 thì: Vốn điều lệ của công ty là: 41.557.770.000 VND (Bốn mươi một tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./

Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/09/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa thực hiện phân bổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền thuê đất mà khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Nguyên tắc chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****15.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866 BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kế từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuế đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>450.489.223</b>	<b>912.680.621</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>25.331.231</i>	<i>240.434.396</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>425.157.992</i>	<i>672.246.225</i>
VND	425.157.992	672.246.225
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>989.858</i>	<i>244.043.344</i>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy</i>		<i>156.186.843</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình</i>	<i>15.911.576</i>	<i>15.911.576</i>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Nho Quan</i>	<i>101.873.675</i>	<i>254.169.734</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>306.382.883</i>	<i>1.934.728</i>
<b>Cộng</b>	<b>450.489.223</b>	<b>912.680.621</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Long Sơn	2.160.040.000	1.512.028.000	2.160.040.000	1.512.028.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Kiên	547.750.100	-	1.043.221.500	-
Công ty TNHH Đầu tư và XD TM Mỹ Phong	555.123.700	-	334.780.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP TMTH tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.207.009.500	-	-	-
Công ty CP đầu tư Hồng Bàng	701.473.850	-	-	-
Ủy ban nhân dân xã Xích Th	1.525.200.000	-	840.000.000	-
Các đối tượng khác	4.775.292.785	948.578.854	3.086.040.958	948.578.854
<b>Cộng</b>	<b>11.471.889.935</b>	<b>2.460.606.854</b>	<b>7.464.082.458</b>	<b>2.460.606.854</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Tuyên	66.000.000	66.000.000
Viện Vật liệu xây dựng		29.000.000
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt		110.000.000
Công ty CP Thương mại Công nghệ Đức Việt		25.000.000
Công ty TNHH ứng dụng công nghệ quản lý và xây dựng	30.800.000	-
Công ty bảo hiểm BIDV Bắc Bộ	80.000.000	-
Các đối tượng khác	10.665.000	58.000
<b>Cộng</b>	<b>187.465.000</b>	<b>230.058.000</b>

**5. Phải thu khác**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.720.770.759</b>	<b>-</b>	<b>560.134.352</b>	<b>-</b>
Phải thu ngắn hạn	718.317.258	-	560.134.352	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	281.467.177	-	334.977.480	-
Bộ Quốc phòng	-	-	-	-
Các đối tượng khác	436.850.081	-	225.156.872	-
Tạm ứng	102.453.501	-	-	-
Đình Ngọc Dự	22.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Bình	7.756.901	-	-	-
Nguyễn Văn Long	60.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	12.696.600	-	-	-
Huy động vốn cá nhân	3.900.000.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>320.239.487</b>	<b>-</b>	<b>303.607.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ký cược, ký quỹ	320.239.487	-	303.607.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.041.010.246</b>	<b>-</b>	<b>863.741.352</b>	<b>-</b>
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Phải thu quá hạn, khó đòi</b>	<b>3.209.995.348</b>	<b>749.388.494</b>	<b>3.209.995.348</b>	<b>749.388.494</b>
Công ty TNHH Long Sơn	2.160.040.000	648.012.000	2.160.040.000	648.012.000
Phạm Văn Bình	194.477.748	-	194.477.748	-
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	191.851.000	-	191.851.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	180.020.000	90.010.000	180.020.000	90.010.000
Các đối tượng khác	483.606.600	11.366.494	483.606.600	11.366.494
<b>Cộng</b>	<b>3.209.995.348</b>	<b>749.388.494</b>	<b>3.209.995.348</b>	<b>749.388.494</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	26.854.035.083	-	21.477.915.342	-
Công cụ, dụng cụ	276.533.963	-	318.673.124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.381.417.435	-	5.882.503.698	-
Thành phẩm	5.676.244.964	-	4.923.380.198	-
<b>Cộng</b>	<b>36.188.231.445</b>	<b>-</b>	<b>32.602.472.362</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>			<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>3.005.268.600</b>	<b>1.710.000.000</b>
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng			3.005.268.600	1.700.000.000
Chi phí quảng cáo				10.000.000
<b>b) Dài hạn</b>			<b>2.285.832.901</b>	<b>2.203.862.810</b>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			1.900.216.106	1.900.216.106
Chi phí sửa chữa thiết bị			51.646.704	270.857.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			333.970.091	32.789.400
<b>Cộng</b>			<b>5.291.101.501</b>	<b>3.913.862.810</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2016	303.409.002.244	483.046.320.207	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	792.704.266.454	
Mua trong năm	4.041.661.817	-	-	-	-	-	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	4.041.661.817	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2017	307.450.664.061	483.046.320.207	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	796.745.928.271	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2016	48.222.378.537	66.666.566.043	1.787.046.455	895.083.548	3.527.549.796	121.098.624.379	
Khấu hao trong năm	8.968.774.550	18.072.203.167	-	-	-	27.040.977.717	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2017	57.191.153.087	84.738.769.210	1.787.046.455	895.083.548	3.527.549.796	148.139.602.096	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	255.186.623.707	416.379.754.164	-	-	39.264.204	671.605.642.075	
Tại ngày 30/09/2017	250.259.510.974	398.307.550.997	-	-	39.264.204	648.606.326.175	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Phải trả người bán**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH ĐTTM Nam Phương	-	-	1.834.743.140	1.834.743.140
Doanh nghiệp Thuý Đăng	14.067.421.649	14.067.421.649	9.533.563.397	9.533.563.397
Công ty TNHH MTV khoáng sản Vôi Việt	35.684.005.350	35.684.005.350	-	-
Công ty TNHH thương mại DHP	3.939.665.400	3.939.665.400		
Công ty CP Cơ khí Nam Sơn	5.469.012.013	5.469.012.013	5.669.012.013	5.669.012.013
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhất	1.327.821.120	1.327.821.120	1.327.821.120	1.327.821.120
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	6.061.343.390	6.061.343.390	6.761.343.390	6.761.343.390
Công ty TNHH Tô Tây	6.216.047.232	6.216.047.232	10.245.760.932	10.245.760.932
Công ty CP Trung Kiên	9.191.710	9.191.710	9.191.710	9.191.710
Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình	3.090.850.456	3.090.850.456	3.543.424.166	3.543.424.166
Công ty CP Quang Tiến	1.442.816.890	1.442.816.890		
Các đối tượng khác	9.792.470.223	9.792.470.223	11.710.006.195	11.710.006.195
<b>Cộng</b>	<b>87.100.645.433</b>	<b>87.100.645.433</b>	<b>50.634.866.063</b>	<b>50.634.866.063</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương Mại DHP Nguyễn Minh Tuệ	1.602.052.748	12.012.418.150
Nguyễn Văn Minh	684.128.025	
Các đối tượng khác	540.740.750	2.374.613.436
	853.961.153	
<b>Cộng</b>	<b>3.680.882.676</b>	<b>14.387.031.586</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm (hoặc điều chỉnh)	Đơn vị tính: VND 30/09/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	220.663.087	42.859.286	157.542.489	105.979.884
Thuế tài nguyên	356.826.178	1.110.549.266	436.036.675	1.031.338.769
Tiền thuê đất	-	45.785.700	45.785.700	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và	291.954.000	579.498.720	123.607.147	747.845.573
<b>Cộng</b>	<b>869.443.265</b>	<b>1.781.692.972</b>	<b>765.972.011</b>	<b>1.885.164.226</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh	8.810.570	-	315.652.866	324.463.436
Thuế GTGT đầu ra	(285.575.863)	-	436.230.984	150.655.121
Thuế nhà đất	30.744.516	-	-	30.744.516
<b>Cộng</b>	<b>(246.020.777)</b>	<b>-</b>	<b>751.883.850</b>	<b>505.863.073</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước Chi phí tiền điện phải trả	1.793.570	3.264.631.170
Trích trước Chi phí lãi vay (*)	116.765.642.189	88.680.534.133
<b>Cộng</b>	<b>116.767.435.759</b>	<b>91.945.165.303</b>

**14. Phải trả khác**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	846.709.312	649.655.602
Bảo hiểm xã hội	568.554.662	-
Bảo hiểm y tế	38.348.991	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.247.292	-
Lãi cổ tức còn phải trả	6.711.996.248	6.711.996.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.040.744.314	21.963.440.215
Cục Tài chính Bộ Quốc phòng (*)	19.000.000.000	19.000.000.000
Các đối tượng khác	4.040.744.314	2.963.440.215
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.222.600.819</b>	<b>29.325.092.065</b>

(\*) là khoản vay của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/09/2017		01/01/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>128.567.743.140</b>	<b>132.467.743.140</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	92.497.743.140	92.497.743.140	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)	36.070.000.000	39.970.000.000		
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>455.872.553.004</b>	<b>455.872.553.004</b>	<b>-</b>	<b>3.373.000.000</b>	<b>459.245.553.004</b>	<b>459.245.553.004</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	137.970.978.552	137.970.978.552		3.373.000.000	141.343.978.552	141.343.978.552
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	200.723.824.400	200.723.824.400			200.723.824.400	200.723.824.400
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	117.177.750.052	117.177.750.052			117.177.750.052	117.177.750.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>511.972.553.004</b>	<b>511.972.553.004</b>	<b>128.567.743.140</b>	<b>135.840.743.140</b>	<b>519.245.553.004</b>	<b>519.245.553.004</b>



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2017 VND	30/06/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>

**17. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	41.557.770.000	3.033.824.245	(48.650.967.921)	(4.059.373.676)
Lãi trong năm trước	-	-	30.144.861.743	30.144.861.743
Số dư tại ngày 31/12/2015	41.557.770.000	3.033.824.245	(18.506.106.178)	26.085.488.067
Lỗ trong năm nay	-	-	(26.764.660.749)	(26.764.660.749)
Số dư tại ngày 31/12/2016	41.557.770.000	3.033.824.245	(45.270.766.927)	(679.172.682)
Số dư tại ngày 30/09/2017	41.557.770.000	3.033.824.245	(103.829.674.417)	(59.238.080.172)

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn các cổ đông	41.557.770.000	41.557.770.000
<b>Cộng</b>	<b>41.557.770.000</b>	<b>41.557.770.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.557.770.000	41.557.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu

## e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945
<b>Cộng</b>	<b>5.831.827.945</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.831.827.945</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm	
	VND		VND	
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng	64.709.144.183		168.075.842.831	
<b>Cộng</b>	<b>64.709.144.183</b>		<b>168.075.842.831</b>	

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu****3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm	
	VND		VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.856.574.935		175.595.252.909	
<b>Cộng</b>	<b>79.856.574.935</b>		<b>175.595.252.909</b>	

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm	
	VND		VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.083		1.707.306	
<b>Cộng</b>	<b>436.083</b>		<b>1.707.306</b>	

**5. Chi phí tài chính**

	Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	25.410.331.302		39.152.776.293	
<b>Cộng</b>	<b>25.410.331.302</b>		<b>39.152.776.293</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>2.494.586.925</b>	<b>7.296.130.214</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.123.393.096	3.286.202.634
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	106.395.238	307.177.821
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		4.830.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí, lệ phí	9.998.888	98.001.166
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.120.753	1.885.426.270
Chi phí bằng tiền khác	695.678.950	1.714.492.323
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>636.029.292</b>	<b>5.236.625.686</b>
Chi phí nhân viên	70.529.840	209.775.156
Chi phí vật liệu, bao bì	10.657.244	39.701.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.342.208	4.479.843.200
Chi phí bằng tiền khác	500.000	507.305.358
<b>Cộng</b>	<b>3.130.616.217</b>	<b>12.532.755.900</b>

**7. Thu nhập khác**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Vật tư thu hồi		
Thanh lý tài sản		139.044.596
Thu phạt		557.000
Thu nhập khác		169.420.400
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>309.021.996</b>

**8. Chi phí khác**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		280.000.428
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại	115.492.555	139.882.340
<b>Cộng</b>	<b>115.492.555</b>	<b>419.882.768</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	64.709.580.266	168.386.572.133
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	64.709.580.266	168.386.572.133
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	108.513.015.009	227.799.989.417
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	108.513.015.009	227.699.558.779
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	-	100.430.638
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.803.434.743)	(59.212.556.008)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.803.434.743)	(59.212.556.008)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.947.887.158	103.478.501.602
Chi phí nhân công	3.929.349.404	10.595.255.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.879.640.542	27.040.977.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.629.437.642	41.300.861.061
Chi phí khác bằng tiền	1.604.717.896	3.968.580.366
<b>Cộng</b>	<b>75.991.032.642</b>	<b>186.384.176.312</b>

**11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.803.434.743)	(59.312.986.646)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Các khoản điều chỉnh giảm*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(43.803.434.743)	(59.312.986.646)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.155.777	4.155.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.540)	(14.272)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Quý 3/2017 Lũy kế từ đầu năm

VND

VND

<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.945.000.000	128.567.743.140
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	48.652.743.140	135.840.743.140

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Giám đốc



Phạm Quang Huy